



chē duì

车队

noun · motorcade, convoy

Example Sentences

zǒng tǒng de chē duì zhèng zài tōng guò jiē dào
总统的车队正在通过街道。

The president's motorcade is passing through the street.

yī zhī cháng cháng de chē duì zài gāo sù gōng lù shàng xíng shǐ
一支长长的车队在高速公路上行驶。

A long convoy is driving on the highway.

Trace each character, then write the word on your own.

车	车	车	车	车	车	车													
队	队	队	队	队	队	队													